

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
Số: **140/2022/SCI-CBTT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Mã chứng khoán: S99

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, P. Mỹ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Dương Mạnh - KTT

Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, P. Mỹ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Loại thông in công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được soát xét cho kì kế toán 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty cổ phần SCI.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 29/08/2022 tại đường dẫn:

<http://www.scigroup.vn/vi/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhân:

-Nhu trên

-HDQT (b/c)

-VT;HCNS

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phan Dương Mạnh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/6/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG TỔNG GIÁM ĐỐC	1-2
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3-4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5-7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10-49

THÀNH C
VÀ
TÀI B

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 26 tháng 4 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng thành viên; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
Ông Đoàn Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên
Ông Ngô Vũ An	Thành viên (Bổ nhiệm từ 08/4/2022)
Ông Nguyễn Chính Đại	Thành viên (Miễn nhiệm từ 08/4/2022)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Dương Mạnh	Kế toán trưởng

0005
CH
DÂN
KIẾ
DỊCH
MỌI
TR

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Hùng

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số: A0322026-SXHN/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính g. Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần SCI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công Cổ phần SCI (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

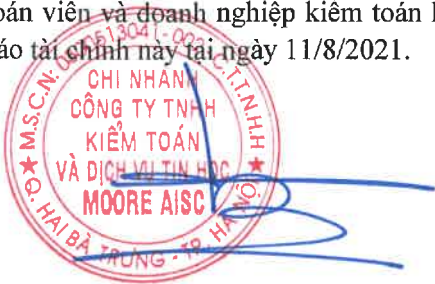
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

1-02
IÁNH
' TNH
OÁN
TIN
AISC
- TP

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 11/8/2021.

**Phạm Xuân Sơn****Giám đốc chi nhánh**

Giấy CNĐKHNKT số: 1450-2019-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

C. T. U. S. A.
H
Đ
H. A. N. O. I.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.824.316.051.171	1.932.146.861.107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	162.566.497.123	375.473.444.282
1. Tiền	111		42.566.497.123	219.473.444.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	156.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.918.482.975	13.011.278.296
1. Chứng khoán kinh doanh	121		635.201.025	8.647.201.025
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(313.718.050)	(1.085.922.729)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.597.000.000	5.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		868.093.407.124	750.304.326.370
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	675.531.794.337	553.721.021.139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	189.968.423.039	171.792.498.001
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	80.836.598.594	94.667.025.408
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(78.243.408.846)	(69.876.218.178)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	611.397.622.754	649.323.566.181
1. Hàng tồn kho	141		611.397.622.754	649.323.566.181
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		176.340.041.195	144.034.245.978
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	305.553.057	112.244.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		175.840.694.295	140.836.860.775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	193.793.843	3.085.140.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.751.077.289.715	1.508.196.866.656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.787.354.324	5.701.054.324
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	5.787.354.324	5.701.054.324
I. Tài sản cố định	220		804.832.389.398	839.155.228.780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	743.165.658.762	785.579.756.379
- Nguyên giá	222		1.289.460.280.015	1.280.660.702.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(546.294.621.253)	(495.080.945.718)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	61.626.105.703	53.528.597.466
- Nguyên giá	225		115.940.948.837	96.909.174.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(54.314.843.134)	(43.380.576.910)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	40.624.933	46.874.935
- Nguyên giá	228		452.500.000	452.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(411.875.067)	(405.625.065)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	787.441.494.203	530.650.855.903
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		787.441.494.203	530.650.855.903
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	121.835.067.133	120.794.600.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		72.640.467.133	71.600.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.194.600.000	42.194.600.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.000.000.000	7.000.000.000
IV Tài sản dài hạn khác	260		31.180.984.657	11.895.127.649
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	12.261.899.311	3.643.004.258
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.745.238.078	8.252.123.391
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.173.847.268	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.575.393.340.886	3.440.343.727.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.432.583.583.905	2.410.581.510.943
I. Nợ ngắn hạn	310		1.399.260.146.340	1.464.764.956.658
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	401.222.627.833	563.860.080.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14a	125.805.844.718	126.703.422.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	16.360.597.732	6.942.618.596
4. Phải trả người lao động	314		24.326.000.719	52.468.722.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	123.278.393.609	105.553.255.850
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	46.283.716.742	33.722.547.392
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	636.772.342.253	551.240.438.754
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	0	6.808.863.248
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.210.622.734	17.465.007.787
II. Nợ dài hạn	330		1.033.323.437.565	945.816.554.285
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14b	83.105.701.222	84.814.148.805
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	56.815.000	56.815.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	864.280.915.688	778.931.819.287
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		14.526.535.472	20.374.294.141
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	71.353.470.183	61.639.477.052
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.142.809.756.981	1.029.762.216.820
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.142.809.756.981	1.029.762.216.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		524.267.230.000	524.267.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		524.267.230.000	524.267.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.405.973.461)	(1.440.966.769)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.445.250.000	18.445.250.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.429.942.906	11.429.942.906
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		438.567.101.490	322.448.974.725
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		397.463.313.324	217.199.537.978
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.103.788.166	105.249.436.747
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		151.506.206.046	154.611.785.958
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.575.393.340.886	3.440.343.727.763

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Dương Mạnh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	850.903.253.370	2.539.430.851.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	850.903.253.370	2.539.430.851.762
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	741.303.536.560	2.323.202.235.574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		109.599.716.810	216.228.616.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	22.055.580.656	35.875.008.262
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	50.430.284.837	70.001.231.832
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		37.459.196.754	53.102.560.504
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.040.467.133	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	42.325.109.190	37.167.729.886
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		39.940.370.572	144.934.662.732
10. Thu nhập khác	31	VI.8	27.243.029.602	682.859.686
11. Chi phí khác	32	VI.9	1.855.086.366	725.746.906
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		25.387.943.236	(42.887.220)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		65.328.313.808	144.891.775.512
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	19.288.001.382	27.404.810.028
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(8.096.697.923)	6.739.458.610
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		54.137.010.349	110.747.506.874
Cổ đông của Công ty mẹ	61		41.103.788.166	64.699.224.410
Cổ đông không kiểm soát	62		13.033.222.183	46.048.282.464
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	784	1.234
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	784	1.234

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Dương Mạnh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.328.313.808	144.891.775.512
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	63.688.341.078	80.829.162.306
- Các khoản dự phòng	03		10.500.115.872	128.098.195.942
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.006.488.046)	(11.307.250.997)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.184.136.310)	(3.510.637.038)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	37.459.196.754	53.102.560.504
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		167.785.343.156	392.103.806.229
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(158.355.057.875)	(94.336.681.983)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		37.925.943.427	(1.194.961.870.098)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(100.560.713.158)	291.077.209.664
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(8.812.203.817)	(64.310.065)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		8.012.000.000	10.721.439.375
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.646.889.245)	(52.048.154.114)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.316.453.150)	(28.806.268.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(97.968.030.662)	(676.314.829.192)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(284.621.990.679)	(116.035.501.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		293.205.448	5.984.994.422
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(147.000.000)	(249.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	585.130.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.040.467.133)	(185.946.409.200)
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.721.526.475	13.952.986.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(283.794.725.889)	54.086.070.066
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	50.013.662.051
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.699.647.214.684	3.034.999.798.176
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.516.491.445.257)	(2.028.162.098.147)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(12.274.769.527)	(11.975.946.377)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(70.477.198.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		170.880.999.900	974.398.217.303
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(210.881.756.651)	352.169.458.177
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		375.473.444.282	231.494.736.077
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.025.190.508)	(1.309.501.527)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		162.566.497.123	582.354.692.727

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Dương Mạnh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 26 tháng 4 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

4. Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022: 31 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 30 nhân viên)

Không có.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1 Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909	tỉnh Lai Châu

7.2 Tổng số các Công ty con.

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Tổng số các Công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng	51,00%
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Nghệ An	Xây dựng thủy điện	99,29%
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	Tư vấn thiết kế	65,00%
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	Xây dựng thủy điện	99,99%

7.3 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Quảng Trị	Xây dựng điện gió	20,00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần SCI và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần SCI theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần SCI. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần SCI.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

3130
HI N
VG T
'EM
CH V
JORE
RUN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Từ 10 đến 40 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Từ 3 đến 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Từ 3 đến 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Từ 3 đến 10 năm</i>
<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>5 năm</i>

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phân ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Trong năm 2021, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam (chiếm 90%). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022	01/01/2022
Tiền	42.566.497.123	219.473.444.282
Tiền mặt	1.664.924.365	4.748.935.131
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.901.572.758	214.724.509.151
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	156.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	120.000.000.000	156.000.000.000
Cộng	162.566.497.123	375.473.444.282

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	635.201.025	323.444.289	(313.718.050)	7.562.752.190
Cổ phiếu GEX	175.656	180.070	0	365.850
Cổ phiếu SDA	564.300	2.521.200	0	1.848.000
Cổ phiếu IDC	0	0	0	7.260.000.000
Cổ phiếu CYC	343.331.194	279.361.344	(63.969.850)	257.773.400
Cổ phiếu khác	291.129.875	41.381.675	(249.748.200)	42.764.940
Cộng	635.201.025	323.444.289	(313.718.050)	7.562.752.190

Giá trị hợp lý của của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định theo giá đóng của của các cổ phiếu này trên sàn HOSE tại ngày 30/6/2022.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngân hạn	5.597.000.000	5.597.000.000	5.450.000.000	5.450.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.597.000.000	5.597.000.000	5.450.000.000	5.450.000.000
b2. Dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Trái phiếu (**)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	12.597.000.000	12.597.000.000	12.450.000.000	12.450.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 12 tháng lãi suất 4,8%-4,9%

(**) Khoản đầu tư dài hạn trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số lượng 6 trái phiếu, mệnh giá 1 trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 7 năm. Trái phiếu CTG2030T2/02 ngày 24/09/2020 mệnh giá 1 trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (**)	72.640.467.133	0		0
Công ty Cổ phần Điện gió Hường Linh 8	72.640.467.133	0		0
- Đầu tư vào đơn vị khác	42.194.600.000	0		0
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	0		550.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị Fecon	30.000.000.000	0		30.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu	11.644.600.000	0		11.644.600.000
Cộng	114.835.067.133	0		113.794.600.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

() Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

Tên Công ty	30/06/2022	
	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Điện gió Hường Linh 8	72.640.467.133	20,00% 20,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	675.531.794.337	(73.565.554.636)	553.721.021.139	(68.177.716.968)
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	80.482.594.137	(38.743.718.626)	78.916.784.815	(31.357.868.489)
Ban điều hành Dự án thủy điện Sơn La	15.758.708.429	(15.758.708.429)	16.020.552.948	(16.020.552.948)
Nam Sam 3 Power Company Limited	369.090.767.139	0	263.588.780.977	0
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45.772.580.674	0	45.772.580.674	0
Công ty CP Năng lượng Gelex Quảng Trị	46.714.722.000	0	3.692.135.913	0
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	0	0	69.133.659.319	0
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	69.164.318.291	0	0	0
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	0	0	8.407.795.000	0
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	4.071.980.324	0	4.119.534.112	0
Phải thu khách hàng khác	44.476.123.343	(19.063.127.581)	64.069.197.381	(20.799.295.531)
Cộng	675.531.794.337	(73.565.554.636)	553.721.021.139	(68.177.716.968)

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*(Xem chi tiết thuyết minh VIII.2)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	189.968.423.039	(4.294.313.000)	171.792.498.001	(1.314.960.000)
Voith Hydro Private Limited	86.380.788.022	0	78.772.640.811	0
Voith Hydro S.L (VHTO)	12.830.649.155	0	12.830.649.155	0
Công ty Cổ phần Thương mại CITICOM	10.142.163.788	0	0	0
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	0	0	12.161.657.000	0
Trả trước khác	80.614.822.074	(4.294.313.000)	68.027.551.035	(1.314.960.000)
Cộng	189.968.423.039	(4.294.313.000)	171.792.498.001	(1.314.960.000)

5. Phải thu khác

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	80.836.598.594	(383.541.210)	94.667.025.408	(383.541.210)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	440.065.918	0	376.886.548	0
Phải thu người lao động	2.743.727.287	0	3.083.924.050	0
Phải thu về BHXH	19.394.615	0	29.579.802	0
Phải thu về BHYT	0	0	3.406.965	0
Tạm ứng	10.575.762.240	0	14.883.598.087	0
Ký cược, ký quỹ	29.000.000	0	36.000.000	0
Vật tư ứng cho thầu phụ	7.206.706.239	0	6.113.354.217	0
Phải thu tiền điện, thuế tài nguyên nước và dịch vụ môi trường rừng	10.710.131.938	0	13.904.404.152	0
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Thủy điện	0	0	11.996.335.823	0
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	0	0	7.797.120.131	0
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	7.012.510.351	0	5.983.582.606	0
Công ty Cổ phần Phát triển điện Lai Châu (*)	7.365.849.000	0	0	0
Phải thu khác	34.733.451.006	(383.541.210)	30.458.833.027	(383.541.210)
b. Dài hạn	5.787.354.324	0	5.701.054.324	0
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.787.354.324	0	5.701.054.324	0
Cộng	86.623.952.918	(383.541.210)	100.368.079.732	(383.541.210)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn, khó có khả năng thu hồi	122.996.128.695	44.752.719.849	119.468.119.842	49.591.901.664
Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	0	6.248.083.094	0
Công ty CP xây dựng dịch vụ và thương mại 68	3.425.189.422	0	3.425.189.422	0
Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	0	1.810.101.671	0
TCT XD Công trình giao thông 8 - CTCP	0	0	1.736.167.950	0
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	15.758.708.429	0	16.020.552.948	0
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	80.482.594.137	41.738.875.511	78.916.784.815	47.558.916.326
Các đối tượng khác	15.271.451.942	3.013.844.338	11.311.239.942	2.032.985.338
Cộng	122.996.128.695	44.752.719.849	119.468.119.842	49.591.901.664

7. Hàng tồn kho

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	59.526.587.228	0	57.041.494.406	0
Công cụ, dụng cụ	0	0	2.183.191.572	0
Chi phí SX, KD dở dang	551.955.316.718	0	590.098.880.203	0
Cộng	611.481.903.946	0	649.323.566.181	0

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản dở dang	784.790.424.203	513.925.818.903
Dự án Nhà máy Thủy điện Ca Nan	918.697.471	918.697.471
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Xe	200.758.051.188	70.120.475.596
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum 1	138.473.976.897	58.317.785.841
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum 2	430.751.913.327	372.391.782.361
Chi phí quản lý dự án chưa phân bổ	10.892.278.288	10.893.930.074
Chi phí lãi vay vốn hóa	1.712.359.471	0
Dự án điện gió Quảng Trị	1.283.147.561	1.283.147.560
Mua sắm tài sản cố định mới	2.651.070.000	16.725.037.000
Cộng	787.441.494.203	530.650.855.903

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	514.830.084.493	608.321.689.904	154.979.537.118	1.446.533.718	1.082.856.864	1.280.660.702.097
Mua trong năm	0	3.072.017.307	0	0	98.045.455	3.170.062.762
Thanh lý, nhượng bán	0	(2.955.000.000)	(1.137.501.467)	0	0	(4.092.501.467)
Phân loại lại	0	9.955.329.346	(9.955.329.346)	0	0	0
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.722.016.623	0	0	0	0	9.722.016.623
Số dư cuối kỳ	524.552.101.116	618.394.036.557	143.886.706.305	1.446.533.718	1.180.902.319	1.289.460.280.015
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	110.533.908.830	278.398.228.885	104.275.171.562	1.426.090.355	447.546.086	495.080.945.718
Khấu hao trong kỳ	12.180.825.928	33.383.996.300	6.952.493.318	0	230.509.306	52.747.824.852
Phân loại lại	0	321.928.437	(321.928.437)	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	(396.647.850)	(1.137.501.467)	0	0	(1.534.149.317)
Số dư cuối kỳ	122.714.734.758	311.707.505.772	109.768.234.976	1.426.090.355	678.055.392	546.294.621.253
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	404.296.175.663	329.923.461.019	50.704.365.556	20.443.363	635.310.778	785.579.756.379
Số dư cuối kỳ	401.837.366.358	306.686.530.785	34.118.471.329	20.443.363	502.846.927	743.165.658.762

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 692.289.521.099 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 360.768.183.802 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	83.211.158.559	13.698.015.817	96.909.174.376
Thuê TC trong kỳ	19.031.774.461	0	19.031.774.461
Số dư cuối kỳ	102.242.933.020	13.698.015.817	115.940.948.837
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	40.200.729.042	3.179.847.868	43.380.576.910
Khấu hao trong kỳ	9.104.103.672	1.830.162.552	10.934.266.224
Số dư cuối kỳ	49.304.832.714	5.010.010.420	54.314.843.134
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	43.010.429.517	10.518.167.949	53.528.597.466
Số dư cuối kỳ	52.938.100.306	8.688.005.397	61.626.105.703

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu thương hiệu	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	250.000.000	202.500.000	452.500.000
Số dư cuối kỳ	250.000.000	202.500.000	452.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	203.125.065	202.500.000	405.625.065
Khấu hao trong kỳ	6.250.002	0	6.250.002
Số dư cuối kỳ	209.375.067	202.500.000	411.875.067
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	46.874.935	0	46.874.935
Số dư cuối kỳ	40.624.933	0	40.624.933

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 202.500.000 đồng

12. Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	305.553.057	112.244.293
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	56.210.718	112.244.293
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	249.342.339	0
b. Dài hạn	12.261.899.311	3.643.004.258
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	781.976.893	1.481.101.235
Chi phí khác	11.479.922.418	2.161.903.023
Cộng	12.567.452.368	3.755.248.551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	401.222.627.833	401.222.627.833	563.860.080.156	563.860.080.156
Enercon GmbH	17.159.727.852	17.159.727.852	141.118.335.791	141.118.335.791
Công ty TNHH ENERCON Vietnam	89.481.595.388	89.481.595.388	85.797.067.934	85.797.067.934
Công ty CP TSQ Việt Nam Voith Hydro Private Limited	0	0	1.052.207.000	1.052.207.000
Công ty TNHH Phú Bảo Hân	26.337.497.285	26.337.497.285	16.537.416.419	16.537.416.419
Công ty TNHH Lộc Phát	0	0	32.132.033.644	32.132.033.644
Công ty TNHH Lạc Phát	0	0	7.055.715.480	7.055.715.480
Công ty CP thiết bị và dịch vụ TCE	0	0	49.040.187.999	49.040.187.999
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	28.278.105.260	28.278.105.260	17.597.778.560	17.597.778.560
PHOUTCHAREUNE CONSTRUCTION CO.,LTD	30.450.775.250	30.450.775.250	0	0
Công ty CP Thương mại và Sản xuất HTD	0	0	11.494.469.902	11.494.469.902
Công ty CP vận tải đa phương thức Vietranstimex	0	0	18.911.108.428	18.911.108.428
Công ty CP TS invest	0	0	14.788.754.120	14.788.754.120
Các khoản phải trả khác	209.514.926.798	209.514.926.798	168.335.004.879	168.335.004.879
Cộng	401.222.627.833	401.222.627.833	563.860.080.156	563.860.080.156

14. Người mua trả tiền trước

	30/6/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	125.805.844.718	126.703.422.298
Nam Sam 3 Power Company Limited	49.124.055.383	47.415.607.800
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	2.655.000.000	2.655.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	437.000.000	2.187.000.000
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	0	375.542.461
Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 4	16.218.614.605	45.123.904.063
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG	32.332.703.800	0
Các đối tượng khác	25.038.470.930	28.946.367.974
b. Dài hạn	83.105.701.222	84.814.148.805
Nam Sam 3 Power Company Limited	83.105.701.222	84.814.148.805
Cộng	208.911.545.940	211.517.571.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2022
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	797.614.216	18.897.889.755	5.316.453.150	14.379.050.821
Thuế GTGT	4.613.809.899	5.828.939.629	9.423.443.014	1.019.306.514
Thuế thu nhập cá nhân	176.268.742	2.089.128.170	2.003.302.256	262.094.656
Thuế tài nguyên và thuế bảo vệ môi trường	1.309.006.264	3.917.566.921	4.560.480.554	666.092.631
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.124.425	0	0	1.124.425
Thuế phí khác	5.190.507	2.541.792	7.732.299	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	39.604.543	2.644.297.814	2.650.973.672	32.928.685
Cộng	6.942.618.596	33.380.364.081	23.962.384.945	16.360.597.732
	01/01/2022	Số phải thu	Số đã thực nộp	30/06/2022
b. Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	0	39.065.411	39.065.411	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	390.111.627	390.111.627	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	45.495.114	3.902.965	11.763.266	53.355.415
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	1.193.014.572	1.193.023.000	8.428
Thuế GTGT	2.649.534.169	3.502.757.699	993.653.530	140.430.000
Cộng	3.085.140.910	3.896.772.291	1.005.416.796	193.793.843

16. Chi phí phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	123.278.393.609	105.553.255.850
Chi phí lãi vay	6.663.881.628	7.851.574.119
Trích trước chi phí các công trình	116.570.929.981	97.701.681.731
Các khoản trích trước khác	43.582.000	0
Cộng	123.278.393.609	105.553.255.850

17. Phải trả khác

	30/6/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.761.510.154	1.353.096.169
Bảo hiểm xã hội	62.265.097	1.717.752
Bảo hiểm y tế	6.340.920	3.449.670
Bảo hiểm thất nghiệp	178.081	424.695
Thù lao HĐQT	71.400.000	71.730.000
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19.338.289.800	19.338.289.800
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	7.413.276.333	614.424.805
Tiền hợp tác triển khai đường dây đầu nối các dự án thủy điện	4.500.000.000	4.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	494.134.700	521.206.850
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng thủy điện HPL	4.399.131.140	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.237.190.517	7.318.207.651
Cộng	46.283.716.742	33.722.547.392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác (tiếp theo)**b. Dài hạn**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

30/6/2022	01/01/2022
56.815.000	56.815.000
56.815.000	56.815.000

18. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

Quỹ tiền lương dự phòng

b. Dài hạn

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

30/6/2022	01/01/2022
0	6.808.863.248
0	6.808.863.248
71.353.470.183	61.639.477.052
71.353.470.183	61.639.477.052
71.353.470.183	68.448.340.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	19. Vay và nợ thuế tài chính					
a. Vay ngắn hạn	636.772.342.253	636.772.345.253	964.811.908.439	879.280.004.940	551.240.438.754	551.240.438.754
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	235.764.378.127	235.764.378.127	707.972.056.312	553.433.735.990	81.226.057.805	81.226.057.805
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm (2)	7.119.644.418	7.119.644.418	7.119.644.418	0	0	0
Vay ngắn hạn cá nhân (1)	226.500.000.000	226.500.000.000	112.998.000.000	258.398.000.000	371.900.000.000	371.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	144.193.924.128	144.193.924.128	121.054.220.992	49.756.366.300	72.896.069.436	72.896.069.436
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (4)	15.854.103.136	15.854.103.136	9.390.000.000	9.390.000.000	15.854.103.136	15.854.103.136
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	0	0	0	1.330.766.300	1.330.766.300	1.330.766.300
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	0	0	0	36.960.000.000	36.960.000.000	36.960.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (3)	151.200.000	151.200.000	75.600.000	75.600.000	151.200.000	151.200.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (8)	78.200.000.000	78.200.000.000	61.600.000.000	2.000.000.000	18.600.000.000	18.600.000.000
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM (1)	5.544.176.544	5.544.176.544	5.544.176.544	0	0	0
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội (2)	44.444.444.448	44.444.444.448	44.444.444.448	0	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)							
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	23.194.395.580	23.194.398.580	15.667.986.717	17.691.902.650	25.218.311.513	25.218.311.513	25.218.311.513
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội (5)	9.915.737.500	9.915.737.500	4.957.868.750	4.957.868.750	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)	12.267.079.080	12.267.079.080	10.204.327.967	12.228.242.900	14.290.994.013	14.290.994.013	14.290.994.013
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (7)	1.011.579.000	1.011.582.000	505.790.000	505.791.000	1.011.580.000	1.011.580.000	1.011.580.000
b. Dài hạn	864.280.915.688	864.280.915.688	747.526.685.253	662.177.588.852	778.931.819.287	778.931.819.287	778.931.819.287
Vay dài hạn cá nhân	0	0	238.000.000.000	238.000.000.000	0	0	0
Vay dài hạn ngân hàng, các tổ chức	973.586.571.773	973.586.571.773	637.048.451.324	473.933.955.152	810.472.075.601	810.472.075.601	810.472.075.601
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (4)	30.016.734.826	30.016.734.826	0	9.390.000.000	39.406.734.826	39.406.734.826	39.406.734.826
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	0	0	0	1.330.766.300	1.330.766.300	1.330.766.300	1.330.766.300
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	0	0	0	461.137.588.852	461.137.588.852	461.137.588.852	461.137.588.852
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM (1)	49.897.588.852	49.897.588.852	49.897.588.852	0	0	0	0
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội (2)	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (3)	451.600.000	451.600.000	0	75.600.000	527.200.000	527.200.000	527.200.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (8)	493.220.648.095	493.220.648.095	187.150.862.472	2.000.000.000	308.069.785.623	308.069.785.623	308.069.785.623

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vay dài hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 0087LAV220000040 ngày 14 tháng 06 năm 2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 49.897.588.852 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu tám trăm tám mươi tám nghìn tám trăm tám mươi tám đồng).
 - Mục đích vay: Thanh toán trả nợ trước hạn khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2680030/2017-HĐCVDADT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ký ngày 05/06/2017 giữa công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An (nay là công ty cổ phần SCI Nghệ An) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("khoản vay Vietin Bank"), đã được bên vay sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án thủy điện Canan 1 và Canan 2.
 - Thời hạn: 9 năm từ 13/06/2022 đến 13/06/2031.
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được quy định tại từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ
 - Hình thức đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo hoàn toàn bằng Thư tín dụng dự phòng không hủy ngang và vô điều kiện do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành. Tổng giá trị dự phòng: 50.452.132.709 đồng
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1032-CL22-0008 với các điều khoản chi tiết như sau
- Số tiền cho vay: 400.000.000.000 đồng (bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng chẵn)
 - Mục đích vay: Thanh toán trả nợ trước hạn khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2680030/2017-HĐCVDADT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ký ngày 05/06/2017 giữa công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An (nay là công ty cổ phần SCI Nghệ An) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("khoản vay Vietin Bank"), đã được bên vay sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án thủy điện Canan 1 và Canan 2
 - Thời hạn: 9 năm từ 13/06/2022 đến 13/06/2031.
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được quy định tại từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ
 - Hình thức đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo hoàn toàn bằng Thư tín dụng dự phòng không hủy ngang và vô điều kiện do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành. Tổng giá trị dự phòng: 404.445.456.143 đồng

- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh có số dư tại 30/06/2022 là 451.600.000 đồng, lãi suất 9,20%/năm, đáo hạn năm 2025, tòn sản đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
(4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông						
Hợp đồng tín dụng số						
1	02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	34.400.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	19.058.226.426	Tài sản hình thành vốn vay
2	Hợp đồng tín dụng số 03/2020/283367/HĐTD ngày 06/04/2020	35.700.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	10.958.508.400	Tài sản hình thành vốn vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**(5) Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội** **16.795.859.375**

1	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15.652.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	6.260.800.000
2	Hợp đồng thuê tài chính số 2179000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	13.892.400.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.826.037.500
3	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	5.209.650.000
4	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5.712.850.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.499.371.875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2022
(6) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
1	Hợp đồng thuê tài chính số 02.079/2020/TSC-CTTC ngày 13/07/2020	870.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	209.780.000
2	Hợp đồng thuê tài chính số 02.087/2020/TSC-CTTC ngày 04/08/2020	592.840.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	187.060.400
3	Hợp đồng thuê tài chính số 02.093/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	660.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	217.400.000
4	Hợp đồng thuê tài chính số 02.094/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	284.500.000
5	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	1.380.160.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	485.680.000
6	Hợp đồng thuê tài chính số 02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021	701.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	460.770.000
7	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	745.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	264.880.000
8	Hợp đồng thuê tài chính số 02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.424.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	877.660.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2022
(6) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp theo)					
9	Hợp đồng thuê tài chính số 02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.577.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	816.000.000
10	Hợp đồng thuê tài chính số 02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.700.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	561.860.000
11	Hợp đồng thuê tài chính số 02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.100.200.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	414.500.000
12	Hợp đồng thuê tài chính số 02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.966.085.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.152.468.000
13	Hợp đồng thuê tài chính số 02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.664.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.096.053.000
14	Hợp đồng thuê tài chính số 02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2.850.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.107.390.000
15	Hợp đồng thuê tài chính số 02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1.957.665.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	805.386.000
16	Hợp đồng thuê tài chính số 02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6.583.493.864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.859.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2022
(6) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp theo)					
17	Hợp đồng thuê tài chính số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	11.682.993.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	13.349.224.000
18	Hợp đồng thuê tài chính số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	547.790.000
19	Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3.600.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.944.000.000
20	Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	587.220.000
21	Hợp đồng thuê tài chính số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	479.999.980
22	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.364.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.891.199.980
23	Hợp đồng thuê tài chính số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	864.704.000
24	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.083.469.950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	956.002.910

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2022
(6) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp theo)					
25	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.785.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.575.000.000
26	Hợp đồng thuê tài chính số 02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1.312.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.042.279.420
27	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.307.781.818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	893.547.818
28	Hợp đồng thuê tài chính số 02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022	1.210.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	857.082.000
29	Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.480.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.969.411.740
(7) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
1	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.072.500.000
2	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.072.500.000
3	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788.182.824	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	383.955.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(8) Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Đông:		493.220.648.095
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/8053952/HĐTĐ ngày 29 tháng 07 năm 2019	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Nậm Lùm 2	294.491.991.559
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8053952/HĐTĐ ngày 26 tháng 08 năm 2020	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Nậm Lùm 1	91.262.807.604
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/8053952/HĐTĐ ngày 09 tháng 07 năm 2021	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Nậm Xe	107.465.848.932

Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu

Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu

Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Nậm Lùm 2, dự án Nậm Lùm 1; dự án Nậm Xe Các quyền góp vốn vào Công ty CP SCI Lai Châu của các cổ đông để thực hiện dự án Nậm Lùm 2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	524.267.230.000	821.616.000	17.665.250.000	11.567.626.463	243.304.326.378	265.558.418.788	1.063.184.467.629
Tăng vốn trong năm	0	(2.262.582.769)	0	0	0	52.276.244.820	50.013.662.051
Lãi/lỗ trong kỳ	0	0	0	0	64.699.224.410	46.048.282.464	110.747.506.874
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	(137.683.557)	(9.696.971.613)	(75.907.460.117)	(85.742.115.287)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	0	0	0	0	(38.460.649.807)	(66.292.916.636)	(104.753.566.443)
Tăng giảm khác	0	0	0	0	13.578.624.988	(8.309.979.705)	5.268.645.283
Số dư tại ngày 30/6/2021	524.267.230.000	(1.440.966.769)	17.665.250.000	11.429.942.906	273.424.554.356	213.372.589.614	1.038.718.600.107
Số dư tại ngày 01/01/2022	524.267.230.000	(1.440.966.769)	18.445.250.000	11.429.942.906	322.448.974.725	154.611.785.958	1.029.762.216.820
Lợi nhuận	0	0	0	0	41.103.788.166	13.033.222.183	54.137.010.349
Phân phối lợi nhuận (**)	0	0	0	0	(3.022.835.481)	(2.380.244.733)	(5.403.080.214)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	0	34.993.308	0	0	64.853.128.938	0	64.888.122.246
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần SCIE&C	0	0	0	0	11.471.964.068	(11.302.566.414)	169.397.654
Hoàn nhập dự phòng SCINghệ An	0	0	0	0	8.861.525.304	0	8.861.525.304
Thù lao Hội đồng quản trị	0	0	0	0	(144.839.654)	(139.160.346)	(284.000.000)
Giảm khác	0	0	0	0	(7.004.604.576)	(2.316.830.602)	(9.321.435.178)
Số dư tại ngày 30/6/2022	524.267.230.000	(1.405.973.461)	18.445.250.000	11.429.942.906	438.567.101.490	151.506.206.046	1.142.809.756.981

(**) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-SCIE&C-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 5.403.080.214 đồng (4% Lợi nhuận sau thuế), Thù lao hội đồng quản trị không chuyên trách số tiền 284.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2022	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2022
Vốn góp của ông Nguyễn Công Hùng	20,92%	109.686.690.000	20,92%	109.686.690.000
Vốn góp của các cổ đông khác	79,08%	414.580.540.000	79,08%	414.580.540.000
Cộng	100%	524.267.230.000	100%	524.267.230.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	524.267.230.000	524.267.230.000
Vốn góp đầu năm	524.267.230.000	524.267.230.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	524.267.230.000	524.267.230.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.426.723	52.426.723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.426.723	52.426.723
Cổ phiếu phổ thông	52.426.723	52.426.723
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.426.723	52.426.723
Cổ phiếu phổ thông	52.426.723	52.426.723
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	11.429.942.906	11.429.942.906
Cộng	11.429.942.906	11.429.942.906

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	30/06/2022	01/01/2022
USD	15.418,09	2.225.111,55
Kip Lào	10.453.818.596,00	2.515.601.532,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	101.431.174.254	92.853.789.644
Doanh thu hợp đồng xây dựng	749.472.079.116	2.446.577.062.118
Cộng	850.903.253.370	2.539.430.851.762

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	101.431.174.254	92.853.789.644
Doanh thu hợp đồng xây dựng	749.472.079.116	2.446.577.062.118
Cộng	850.903.253.370	2.539.430.851.762

4. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	50.637.613.490	61.542.251.686
Giá vốn hợp đồng xây dựng	690.665.923.070	2.261.659.983.888
Cộng	741.303.536.560	2.323.202.235.574

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.799.155.692	1.633.535.348
Lãi bán các khoản đầu tư	85.411.534	7.773.512.008
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.110.421.228	14.259.154.300
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.060.592.202	12.208.806.606
Cộng	22.055.580.656	35.875.008.262

6. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền vay	37.459.196.754	53.102.560.504
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5.568.540.190	8.723.046.039
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.950.582.191	9.388.682.967
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(773.180.429)	(1.313.202.400)
Chi phí tài chính khác	225.146.131	100.144.722
Cộng	50.430.284.837	70.001.231.832

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.903.206.559	6.019.412.979
Chi phí nhân công	16.002.243.045	11.453.776.959
Chi phí đồ dùng văn phòng	316.675.802	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.247.652.374	1.291.326.320
Thuế, phí, lệ phí	4.474.392.757	4.926.128.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.668.868.550	5.520.484.763
Chi phí khác bằng tiền	4.344.879.435	1.894.285.460
Cộng	33.957.918.522	31.105.414.492
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	8.367.190.668	6.062.315.394
Cộng	8.367.190.668	6.062.315.394

8. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	299.569.084	0
Tiền phạt thu được	25.678.097.842	0
Các khoản khác	1.265.362.676	682.859.686
Cộng	27.243.029.602	682.859.686

9. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá trị còn lại và chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	0	3.976.430
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	137.562.400	72.208.037
Các khoản bị phạt	31.131.952	0
Các khoản khác	1.686.392.014	649.562.439
Cộng	1.855.086.366	725.746.906

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	498.994.890.974	532.831.084.021
Chi phí nhân công	104.923.083.688	337.350.103.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.688.341.078	122.760.549.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.859.405.534	1.240.624.491.305
Chi phí khác bằng tiền	15.594.130.656	13.179.004.676
Cộng	879.059.851.930	2.246.745.232.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	65.328.313.808	144.891.775.512
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.288.001.382	27.404.810.028

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.096.697.923	0
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	6.739.458.610
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8.096.697.923	6.739.458.610

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.103.788.166	64.699.224.410
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.103.788.166	64.699.224.410
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	52.426.723	52.426.723
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	784,02	1.234,09

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.103.788.166	64.699.224.410
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	41.103.788.166	64.699.224.410
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	52.426.723	52.426.723
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	52.426.723	52.426.723
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	784,02	1.234,09

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
Đồng	+100	(13.384.867.608)
Đồng	-100	13.384.867.608
Năm trước		
Đồng	+100	(9.546.988.138)
Đồng	-100	9.546.988.138

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30/06/2022	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	636.772.342.253	864.280.915.688	1.501.053.257.941
Phải trả người bán	401.222.627.833	0	401.222.627.833
Chi phí phải trả	123.278.393.609	0	123.278.393.609
Các khoản phải trả khác	43.887.887.790	0	43.887.887.790
Cộng	1.205.161.251.485	864.280.915.688	2.069.442.167.173
Tại ngày 31/12/2021	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	551.240.438.754	778.931.819.287	1.330.172.258.041
Phải trả người bán	563.860.080.156	0	563.860.080.156
Chi phí phải trả	105.553.255.850	0	105.553.255.850
Các khoản phải trả khác	31.770.922.256	0	31.770.922.256
Cộng	1.252.424.697.016	778.988.634.287	2.031.413.331.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1304
II NH
G TY
M T
H VỤ
CRE
UNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ							
	30/6/2022		01/01/2022		30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị	Giá trị	
Tài sản tài chính								
- Tiền và các khoản tương đương tiền	162.566.497.123	0	375.473.444.282	0	162.566.497.123		375.473.444.282	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.232.201.025	(313.718.050)	14.097.201.025	(1.085.922.729)	5.918.482.975		13.011.278.296	
- Phải thu khách hàng	675.531.794.337	(73.565.554.636)	553.721.021.139	(68.177.716.968)	601.966.239.701		485.543.304.171	
- Phải thu khác	65.919.219.776	(383.541.210)	82.367.570.828	(383.541.210)	65.535.678.566		81.984.029.618	
TỔNG CỘNG	952.444.312.261	(74.262.813.896)	1.067.853.837.274	(69.647.180.907)	878.181.498.365		998.206.656.367	
Nợ phải trả tài chính								
- Vay và nợ	1.501.053.257.941	0	1.330.172.258.041	0	1.501.053.257.941		1.330.172.258.041	
- Phải trả người bán	401.222.627.833	0	563.860.080.156	0	401.222.627.833		563.860.080.156	
- Chi phí phải trả	123.278.393.609	0	105.553.255.850	0	123.278.393.609		105.553.255.850	
- Phải trả khác	43.887.887.790	0	31.770.922.256	0	43.887.887.790		31.770.922.256	
TỔNG CỘNG	2.069.442.167.173	0	2.031.356.516.303	0	2.069.442.167.173		2.031.356.516.303	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.699.647.214.684	3.034.999.798.176

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.516.491.445.257	2.028.162.098.147

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Góp vốn	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Công ty liên kết	0	71.600.000.000

+ Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Nguyễn Công Hùng	240.000.000	240.000.000
Nguyễn Chính Đại	32.000.000	48.000.000
Đoàn Thế Anh	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Minh Hùng	0	48.000.000
Nguyễn Văn Phúc	514.430.780	288.582.000
Phạm Văn Nghĩa	328.247.958	49.602.000
Nguyễn Văn Độ	169.781.958	49.602.000
Vũ An Minh	219.781.958	49.602.000
Nguyễn Việt Anh	48.000.000	0
Ngô Vũ An	16.000.000	0
Cộng	1.616.242.654	821.388.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hàng Kiểm toán và Định giá ATC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Dương Mạnh

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SCI

Nguyễn Công Hùng